



dìng gòu

订购

Verb · Order

Example Sentences

wǒ dìng gòu le yī běn shū
我订购了一本书。

I ordered a book.

gōng sī yǐ zhèng shì dìng gòu le zhè tào xiān jìn de ruǎn jiàn xì tǒng
公司已正式订购了这套先进的软件系统。

The company has officially ordered this advanced software system.

tā dìng gòu le míng tiān de huǒ chē piào
他订购了明天的火车票。

He ordered tomorrow's train ticket.

Trace each character, then write the word on your own.

订 订 订 订 订 订 订

购 购 购 购 购 购 购 购 购 购 购